

Bản án số: **264/2026/HS-ST**

Ngày: 11-5-2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa.

2. Ông Đinh Công Hiệp.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Linh – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thắng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 236/2026/TLST-HS ngày 13 tháng 4 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 271/2026/QĐXXST-HS ngày 28 tháng 4 năm 2026 đối với bị cáo:

Lê Ngọc H; Giới tính: Nam; Tên gọi khác: không;

Sinh năm 2000 tại Hà Nội.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: **Xóm E, thôn H, xã C, thành phố Hà Nội.**

Nơi ở hiện nay: **Tổ B, khu phố D, phường T, thành phố Đ.**

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không;

Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Chức vụ: không;

Họ và tên cha: **Lê Quốc L**, sinh năm 1971 (đã chết);

Họ và tên mẹ: **Lê Thị N**, sinh năm 1976 (còn sống);

Bị cáo là con lớn nhất trong gia đình có 02 anh em. Có vợ tên **Lê Hoàng Đan G**, sinh năm 2001, có 01 con sinh năm 2021.

Tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 06/11/2025 đến ngày 14/11/2025 thì được thay đổi biện pháp ngăn chặn. Hiện bị cáo đang bị cấm đi khỏi nơi cư trú theo Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú (Bị cáo có mặt)

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà **Trần Thị Thu H1**, sinh năm 1996 (0931.456.196)

Địa chỉ: Ấp P, xã P, thành phố Đ.

2/ Bà **Nguyễn Thị Thanh L1**, sinh năm 1978 (0908.672.828)

Địa chỉ: 2, đường Đ, khu phố C, phường T, thành phố Đ.

3/ Bà **Lê Kim H2**, sinh năm 1987 (0949.746.618)

Địa chỉ: 1, tổ A, khu phố B, phường T, thành phố Đ.

4/ Bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1966 (0702.685.971)

Địa chỉ: 2, tổ C, khu phố D, phường T, thành phố Đ Ông **Trần Việt S**, sinh năm 1988 (0978.711.708)

Địa chỉ: Xã T, thành phố Đ.

6/ Ông **Nguyễn Đình H3**, sinh năm 1982 (0363.006.789)

Địa chỉ: Số nhà U, đường B, khu phố G, phường L, thành phố Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Nội dung chính của vụ án:

Lê Ngọc H, sinh năm 2000, đăng ký thường trú tại **xóm E, thôn H, xã C, thành phố Hà Nội**. Từ khoảng đầu tháng 09/2025, **H** thuê nhà tại địa chỉ: **tổ B, khu phố D, phường T, thành phố Đ** để cho nhiều người vay tiền với lãi suất từ 283%/năm - 452%/năm nhằm thu lợi bất chính.

Để thực hiện hoạt động cho vay, **H** sử dụng mạng xã hội Facebook đăng thông tin hỗ trợ tài chính và cho vay tiền góp để tìm kiếm khách hàng. **H** áp dụng hình thức cho vay tín chấp, trả góp tiền gốc và lãi theo ngày, (trong đó số tiền gốc phải trả theo ngày bằng số tiền vay theo thỏa thuận chia cho số ngày vay; số tiền lãi phải trả theo ngày bằng số tiền lãi phải trả theo thỏa thuận chia cho số ngày vay).

Đối tượng khách hàng cho vay là những người có nhà ở địa phương, có công ăn việc làm ổn định và độ tuổi phải trên 30 tuổi. Trước khi cho vay thì **H** sẽ trực tiếp gặp gỡ khách hàng để nói chuyện và để xác nhận nhân thân, lai lịch và gia cảnh. Khi thấy đạt yêu cầu thì **H** sẽ cho vay tiền bằng hình thức chuyển khoản cho khách hàng. Về lãi suất thì hai bên tự thỏa thuận với nhau với mức từ 283%/năm đến 452%/năm.

Quá trình cho vay **H** sử dụng tên giả là **X**, **H** sử dụng số tài khoản: 9399975885, **Ngân hàng V** tên chủ tài khoản là **Lê Ngọc H**, **H** không sử dụng số thuê bao của các nhà mạng để gọi điện thoại cho khách hàng mà chỉ liên hệ qua Zalo với khách hàng, tài khoản Zalo của **H** sử dụng tên "**X**". Nếu có khách hàng nào không trả tiền hoặc chậm trả tiền thì **H** tìm đến nhà gặp khách hàng chửi bới để đòi tiền.

Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra xác định từ ngày 07/9/2025 đến ngày 04/11/2025, **Lê Ngọc H** đã sử dụng 208.250.000 đồng (Hai trăm linh tám triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) để cho 06 người vay với lãi suất cao từ 283%/năm đến 452%/năm, số tiền thu lợi bất chính là 68.354.110 đồng (Sáu mươi tám triệu, ba trăm năm mươi tư nghìn, một trăm mười đồng) cụ thể như sau:

1. Ngày 07/9/2025, **H** cho chị **Trần Thị Thu H1**, đăng ký thường trú tại **ấp P, xã P, thành phố Đ** vay số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) với hình thức trả góp trong vòng 25 ngày, mỗi ngày phải trả 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng). Tổng số tiền chị **H1** phải trả cả gốc và lãi khi hết hạn là 12.500.000 đồng (Mười hai triệu, năm trăm nghìn đồng) tương đương với lãi suất 365%/năm. Khi vay **H** thu của chị **H1** tiền phí cho vay là 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) và thu trước tiền góp của 02 ngày là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) rồi chuyển số tiền 8.500.000 đồng (Tám triệu, năm trăm nghìn đồng) cho chị **H1**, trong quá trình vay chị **H1** và **H** không thay đổi thỏa thuận.

Chị **H1** đã trả đủ cho **H** 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) tiền gốc và 2.500.000 đồng (Hai triệu, năm trăm nghìn đồng) tiền lãi theo thỏa thuận, trong đó tiền lãi hợp pháp theo quy định tương ứng với mức 20%/năm là 136.986 đồng (Một trăm ba mươi sáu nghìn, chín trăm tám mươi sáu đồng), số tiền lãi vượt quá mức quy định là 2.363.014 đồng (Hai triệu, ba trăm sáu mươi ba nghìn, không trăm mười bốn đồng).

Tổng số tiền **H** đã thu lợi bất chính từ việc cho chị **H1** vay là 2.863.014 đồng (Hai triệu, tám trăm sáu mươi ba nghìn, không trăm mười bốn đồng) gồm 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) tiền phí và 2.363.014 đồng (Hai triệu, ba trăm sáu mươi ba nghìn, không trăm mười bốn đồng) tiền lãi vượt quá mức quy định.

2. Ngày 09/9/2025, **H** cho bà **Nguyễn Thị Thanh L1**, đăng ký thường trú tại **B, khu phố L, phường L, thành phố Đ** vay số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) với hình thức trả góp trong vòng 31 ngày, mỗi ngày phải trả 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng). Tổng số tiền bà **L1** phải trả cả gốc và lãi khi đến hạn là 124.000.000 đồng (Một trăm hai mươi tư triệu đồng), tương ứng với lãi suất 283%/năm. Khi vay **H** thu của bà **L1** 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) tiền phí và đã thu trước tiền góp của 02 ngày là 8.000.000 đồng (Tám triệu đồng) rồi chuyển số tiền 87.000.000 đồng (Tám mươi bảy triệu đồng) thông qua dịch vụ chuyển tiền. Trong suốt quá trình vay **H** và bà **L1** không thay đổi thỏa thuận.

Khoản vay của bà **L1** đã hết hạn, **H** đã nhiều lần tìm gặp bà **L1** để đòi tiền, tuy nhiên thực tế bà **L1** mới trả cho **H** được 26 ngày (chuyển khoản và trả tiền mặt) tương ứng với số tiền 104.000.000 đồng (Một trăm linh bốn triệu đồng), gồm tiền gốc là 83.870.968 đồng (Tám mươi ba triệu, tám trăm bảy mươi nghìn, chín trăm

sáu mươi tám đồng), tiền lãi là 20.129.032 đồng (Hai mươi triệu, một trăm hai mươi chín nghìn, không trăm ba mươi hai đồng) trong đó tiền lãi hợp pháp theo quy định tương ứng với mức 20%/năm là 1.424.658 đồng (Một triệu, bốn trăm hai mươi bốn nghìn, sáu trăm năm mươi tám đồng) số tiền lãi vượt quá mức quy định là 18.704.374 đồng (Mười tám triệu, bảy trăm linh bốn nghìn, ba trăm bảy mươi tư đồng). Tổng số tiền **H** đã thực tế thu lợi bất chính từ việc cho bà **L1** vay là 23.704.374 đồng (Hai mươi ba triệu bảy trăm linh bốn nghìn ba trăm bảy mươi bốn đồng) gồm 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) tiền phí và 18.704.374 đồng (Mười tám triệu bảy trăm linh bốn nghìn ba trăm bảy mươi bốn đồng) tiền lãi vượt quá mức quy định.

Do khoản vay của bà **L1** đã hết hạn, số tiền bà **L1** phải trả cho **H** là 124.000.000 đồng (Một trăm hai mươi tư triệu đồng) gồm 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) tiền gốc và 24.000.000 đồng (Hai mươi tư triệu đồng) tiền lãi, trong đó tiền lãi hợp pháp theo quy định tương ứng với mức 20%/năm là 1.698.630 đồng (Một triệu, sáu trăm chín mươi tám nghìn, sáu trăm ba mươi đồng) số tiền lãi vượt quá mức quy định là 22.301.370 đồng (Hai mươi hai triệu, ba trăm linh một nghìn, ba trăm bảy mươi đồng).

Tổng số tiền **H** sẽ thu lợi bất chính từ việc cho bà **L1** vay là 27.301.370 đồng (Hai mươi bảy triệu, ba trăm linh một nghìn, ba trăm bảy mươi đồng) gồm 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) tiền phí và 22.301.370 đồng (Hai mươi hai triệu, ba trăm linh một nghìn, ba trăm bảy mươi đồng) tiền lãi.

3. Ngày 10/9/2025, **H** cho chị **Lê Kim H2**, đăng ký thường trú tại 24, **tổ A, khu phố T, phường T, thành phố Đ** vay lần 01 số tiền 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng) với hình thức trả góp trong vòng 25 ngày, mỗi ngày trả 350.000 đồng (Ba trăm năm mươi nghìn đồng), tổng số tiền chị **H2** phải trả cả gốc và lãi khi hết hạn là 8.750.000 đồng (Tám triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tương ứng với lãi suất 365%/năm. Khi cho vay **H** thu của chị **H2** 900.000 đồng (Chín trăm nghìn đồng) tiền phí và thu trước tiền góp 02 ngày là 700.000 đồng (Bảy trăm nghìn đồng) rồi chuyển số tiền 5.400.000 đồng (Năm triệu, bốn trăm nghìn đồng) cho chị **H2**. Trong quá trình vay **H** và chị **H2** không thay đổi thỏa thuận.

Đến 23/9/2025 chị **H2** đã vay lần thứ 02 và sử dụng tiền vay của lần thứ hai để trả trước khoản vay của lần thứ 01. Chị **H2** đã trả cho **H** 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng) tiền gốc và 1.750.000 đồng (Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tiền lãi theo thỏa thuận, trong đó tiền lãi hợp pháp theo định tương ứng với mức 20%/năm là 95.890 đồng (Chín mươi lăm nghìn, tám trăm chín mươi đồng), số tiền lãi vượt quá mức quy định là 1.654.110 đồng (Một triệu, sáu trăm năm mươi bốn nghìn, một trăm mười đồng).

Số tiền **H** đã thu lợi bất chính từ việc cho chị **H2** vay lần thứ 01 là 2.554.110 đồng (Hai triệu, năm trăm năm mươi bốn nghìn, một trăm mười đồng) gồm 900.000 đồng (Chín trăm nghìn đồng) tiền phí và 1.654.110 đồng (Một triệu, sáu trăm năm mươi bốn nghìn, một trăm mười đồng) tiền lãi vượt quá mức quy định.

- Ngày 23/9/2025, **H** cho chị **H2** vay lần 02 số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) với hình thức trả góp trong vòng 25 ngày, mỗi ngày trả 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng), tổng số tiền chị **H2** phải trả cả gốc và lãi khi hết hạn là 12.500.000 đồng (Mười hai triệu, năm trăm nghìn đồng) tương ứng với lãi suất 365%/năm. Khi cho vay **H** thu của chị **H2** 1.150.000 đồng (Một triệu, một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền phí, thu trước tiền góp 02 ngày là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) và trừ số tiền chị **H2** chưa trả của lần vay thứ nhất, rồi chuyển số tiền 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng) cho chị **H2**.

Trong quá trình vay **H** và chị **H2** không thay đổi thỏa thuận. Đến ngày 03/10/2025 chị **H2** đã vay lần thứ 03 và sử dụng tiền vay của lần thứ 03 để trả trước khoản vay của lần thứ 02. Chị **H2** đã trả cho **H** 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) tiền gốc và 2.500.000 đồng (Hai triệu, năm trăm nghìn đồng) tiền lãi theo thỏa thuận, trong đó tiền lãi hợp pháp theo định tương ứng với mức 20%/năm là 136.986 đồng (Một trăm ba mươi sáu nghìn, chín trăm tám mươi sáu đồng), số tiền lãi vượt quá mức quy định là 2.363.014 đồng (Hai triệu, ba trăm sáu mươi ba nghìn, không trăm mười bốn đồng).

Số tiền **H** đã thu lợi bất chính từ việc cho chị **H2** lần thứ 02 là 3.513.014 đồng (Ba triệu, năm trăm mười ba nghìn, không trăm mười bốn đồng) gồm 1.150.000 đồng (Một triệu, một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền phí và 2.363.014 đồng (Hai triệu, ba trăm sáu mươi ba nghìn, không trăm mười bốn đồng) tiền lãi vượt quá mức quy định.

- Ngày 04/10/2025, **H** cho chị **H2** vay lần ba số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) với hình thức trả góp trong vòng 25 ngày, mỗi ngày trả 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng), tổng số tiền chị **H2** phải trả cả gốc và lãi khi hết hạn là 12.500.000 đồng (Mười hai triệu, năm trăm nghìn đồng) tương ứng với lãi suất 365%/năm. Khi cho vay **H** thu của chị **H2** 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) tiền phí, thu trước tiền góp 02 ngày là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) và trừ số tiền chị **H2** chưa trả của lần vay thứ hai rồi chuyển số tiền 1.500.000 đồng (Một triệu, năm trăm nghìn đồng) cho chị **H2**. Trong quá trình vay **H** và chị **H2** không thay đổi thỏa thuận.

Đến ngày 19/10/2025 chị **H2** đã vay lần thứ 04 và sử dụng tiền vay của lần thứ 04 để trả trước khoản vay của lần thứ 03. Chị **H2** đã trả cho **H** 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) tiền gốc và 2.500.000 đồng (Hai triệu, năm trăm nghìn đồng)

tiền lãi theo thỏa thuận, trong đó tiền lãi hợp pháp theo định tương ứng với mức 20%/năm là 136.986 đồng (Một trăm ba mươi sáu nghìn, chín trăm tám mươi sáu đồng), số tiền lãi vượt quá mức quy định là 2.363.014 đồng (Hai triệu, ba trăm sáu mươi ba nghìn, không trăm mười bốn đồng).

Số tiền **H** đã thu lợi bất chính từ việc cho chị **H2** vay tiền lần thứ 03 là 3.363.014 đồng (Ba triệu, ba trăm sáu mươi ba nghìn, không trăm mười bốn đồng) gồm 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) tiền phí và 2.363.014 đồng (Hai triệu, ba trăm sáu mươi ba nghìn, không trăm mười bốn đồng) tiền lãi vượt quá mức quy định.

- Ngày 20/10/2025, **H** cho chị **H2** vay lần 04 số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) với hình thức trả góp trong vòng 25 ngày, mỗi ngày trả 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng), tổng số tiền chị **H2** phải trả cả gốc và lãi khi hết hạn là 12.500.000 đồng (Mười hai triệu, năm trăm nghìn đồng) tương ứng với lãi suất 365%/năm. Khi cho vay **H** thu của chị **H2** 1.300.000 đồng (Một triệu, ba trăm nghìn đồng) tiền phí, thu trước tiền góp 02 ngày là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) và trừ số tiền chị **H2** chưa trả của lần thứ 03, chị **H2** tự nguyện cho **H** 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) uống nước. **H** chuyển số tiền 3.700.000 đồng (Ba triệu, bảy trăm nghìn đồng) cho chị **H2**. Trong quá trình vay **H** và chị **H2** không thay đổi thỏa thuận.

Đến ngày 04/11/2025 (ngày **H** bị phát hiện) chị **H2** đã trả cho **H** được 17 ngày tương ứng với số tiền 8.500.000 đồng (Tám triệu, năm trăm nghìn đồng) gồm 6.800.000 đồng (Sáu triệu, tám trăm nghìn đồng) tiền gốc và 1.700.000 đồng (Một triệu, bảy trăm nghìn đồng) tiền lãi, trong đó tiền hợp pháp theo định tương ứng với mức 20%/năm là 93.151 đồng (Chín mươi ba nghìn, một trăm năm mươi một đồng), số tiền lãi vượt quá mức quy định là 1.606.849 đồng (Một triệu, sáu trăm linh sáu nghìn, tám trăm bốn mươi chín đồng).

Số tiền **H** đã thu lợi bất chính từ việc cho chị **H2** lần thứ 04 là 2.906.849 đồng (Hai triệu, chín trăm linh sáu nghìn, tám trăm bốn mươi chín đồng) gồm 1.300.000 đồng (Một triệu, ba trăm nghìn đồng) tiền phí và 1.606.849 đồng (Một triệu, sáu trăm linh sáu nghìn, tám trăm bốn mươi chín đồng).

4. Ngày 13/9/2025, **H** cho bà **Nguyễn Thị B**, đăng ký thường trú tại 227/6, **tổ C, khu phố D, phường T, thành phố Đ** vay số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) với hình thức trả góp trong vòng 21 ngày, mỗi ngày phải trả 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Tổng số tiền bà **Ba P** trả cả gốc và lãi khi hết hạn là 6.300.000 đồng (Sáu triệu ba trăm nghìn đồng), tương đương với lãi suất 452%/năm. Khi cho vay **H** thu của bà **B1** tiền phí cho vay là 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) và thu trước tiền góp của 02 ngày là 600.000 đồng (Sáu trăm

nghìn đồng) rồi chuyển số tiền 3.900.000 đồng (Ba triệu chín trăm nghìn đồng) cho bà **B**, trong quá trình vay bà **B** và **H** không thay đổi thỏa thuận.

Bà Ba đã trả đủ cho **H** 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) tiền gốc và 1.300.000 đồng (một triệu ba trăm nghìn đồng) tiền lãi theo thỏa thuận, trong đó tiền lãi hợp pháp theo quy định tương ứng với mức 20%/năm là 57.534 đồng (năm mươi bảy nghìn năm trăm ba mươi bốn đồng), số tiền lãi vượt quá mức quy định là 1.242.466 đồng (Một triệu hai trăm bốn mươi hai nghìn bốn trăm sáu mươi sáu đồng).

Tổng số tiền **H** đã thu lợi bất chính từ việc cho bà **B** vay là 1.742.466 đồng (Một triệu bảy trăm bốn mươi hai nghìn bốn trăm sáu mươi sáu đồng), gồm 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) tiền phí và 1.242.466 đồng (Một triệu hai trăm bốn mươi hai nghìn bốn trăm sáu mươi sáu đồng) tiền lãi vượt quá mức quy định.

5. Ngày 20/9/2025, **H** cho anh **Trần Việt S**, đăng ký thường trú tại **xã T, thành phố Đ** vay số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) với hình thức trả góp trong vòng 25 ngày, mỗi ngày phải trả 750.000 đồng (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng). Tổng số tiền anh **S** phải trả cả gốc và lãi khi hết hạn là 18.750.000 đồng (Mười tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tương đương với lãi suất 365%/năm. Khi cho vay **H** thu của anh **S** tiền phí cho vay là 1.300.000 đồng (Một triệu ba trăm nghìn đồng), thu trước tiền góp của 02 ngày là 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng) và anh **S** tự nguyện đóng theo quy định tương ứng với mức 20%/năm là 205.479 đồng (Hai trăm linh năm nghìn bốn trăm bảy mươi chín đồng) số tiền lãi vượt quá mức quy định là 3.544.5210 đồng (Ba triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn năm trăm hai mươi mốt đồng). Tổng số tiền **H** sẽ thu lợi bất chính từ việc cho anh **S1** vay là 4.594.521 đồng (Bốn triệu năm trăm chín mươi tư nghìn năm trăm hai mươi mốt đồng) gồm 1.050.000 đồng (Một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) tiền phí và 3.544.5210 đồng (Ba triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn năm trăm hai mươi mốt đồng) tiền lãi.

6. Ngày 02/11/2025, **H** cho anh **Nguyễn Đình H3**, đăng ký thường trú tại **U, đường B, khu phố G, phường L, thành phố Đ** vay 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) với hình thức trả góp trong vòng 24 ngày, mỗi ngày phải trả 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng). Tổng số tiền anh **S** phải trả cả gốc và lãi khi hết hạn là 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng) tương đương với lãi suất 304%/năm. Khi cho vay **H** thu của anh **H3** tiền phí cho vay là 10.000.000 (Mười triệu đồng) và thu trước tiền góp của 02 ngày là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) rồi chuyển số tiền 80.000.000 đồng (**T** mươi triệu đồng) cho anh **H3**, trong quá trình vay anh **H3** và **H** không thay đổi thỏa thuận.

Đến ngày 04/11/2025 (ngày H bị phát hiện) anh H3 đã trả cho H được 06 ngày tương ứng với số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng), gồm 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng) tiền gốc và 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) tiền lãi, trong đó tiền hợp pháp theo quy định tương ứng với mức 20%/năm là 328.767 đồng (ba trăm hai mươi tám nghìn bảy trăm sáu mươi bảy đồng), số tiền lãi vượt quá mức quy định là 4.671.233 đồng (Bốn triệu sáu trăm bảy mươi một nghìn hai trăm ba mươi ba đồng).

Số tiền H đã thu lợi bất chính từ việc cho anh H3 vay là 14.671.233 đồng (mười bốn triệu sáu trăm bảy mươi một nghìn hai trăm ba mươi ba nghìn đồng) gồm 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) tiền phí và 4.671.2334 đồng (bốn triệu sáu trăm bảy mươi một nghìn hai trăm ba mươi ba đồng).

Ngày 04/11/2025 đến ngày 08/11/2025 bà Nguyễn Thị Thanh L1, chị Trần Thị Thu H1, bà Nguyễn Thị B, chị Lê Kim H2, anh Trần Việt S và anh Nguyễn Đình H3 đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đ trình báo, Cơ quan Cảnh sát điều tra tiến hành triệu tập H đến làm việc, H thừa nhận hành vi phạm tội như nội dung trên.

Vật chứng của vụ án:

- 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone Xs Max, màu vàng đồng, số IMEI 357262097144898 là tài sản của Lê Ngọc H, H sử dụng vào việc phạm tội;
- 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone X, màu trắng, số IMEI 359403083144470 là tài sản của Lê Ngọc H, H sử dụng để liên lạc cá nhân, không liên quan đến hành vi phạm tội của H.

2. Truy tố:

Tại Cáo trạng số: 115/CT-VKSKV1 ngày 13/4/2026 của Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai đã truy tố bị cáo Lê Ngọc H về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị;

Áp dụng khoản 1, Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); xử phạt bị cáo Lê Ngọc H từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng. Buộc bị cáo chịu án phí theo quy định.

Trong lời nói sau cùng bị cáo đã nhận thức rõ về hành vi phạm tội của mình và K xin Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng mức án nhẹ nhất để có cơ hội khắc phục lỗi lầm của bản thân trở thành người có ích cho xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tổ tụng:

Trong suốt quá trình điều tra, truy tố và xét xử, các hành vi, quyết định tố tụng của những người tiến hành tố tụng phù hợp với quy định của pháp luật tố tụng hình sự; các văn bản tố tụng được tổng đạt hợp lệ và đầy đủ. Bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Tuy nhiên, quá trình điều tra đã có đầy đủ lời khai của những người này. Xét thấy, việc vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không ảnh hưởng đến việc xét xử, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về hành vi bị truy tố, tội danh và các tình tiết liên quan đến việc quyết định hình phạt:

- **Những chứng cứ xác định có tội:** Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp lời khai trong biên bản hỏi cung bị can, biên bản ghi lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Do đó Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Từ ngày 07/9/2025 đến ngày 02/11/2025, **Lê Ngọc H** đã sử dụng 208.250.000 đồng (Hai trăm linh tám triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) thực hiện hành vi cho 06 người vay tiền tổng cộng 10 lần với lãi suất từ 283%/năm đến 452%/năm vượt gấp 05 lần trở lên của mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự để nhằm thu lợi bất chính số tiền 83.123.973 đồng (Tám mươi ba triệu một trăm hai mươi ba nghìn chín trăm bảy mươi ba đồng). Số tiền thu lợi bất chính mà người vay phải trả cho **H** là 68.354.110 đồng (Sáu mươi tám triệu ba trăm năm mươi bốn nghìn một trăm mười đồng). Số tiền thu lợi bất chính thực tế mà **H** đã chiếm đoạt của người vay là 64.473.553 đồng (Sáu mươi bốn triệu bốn trăm bảy mươi ba nghìn năm trăm năm mươi ba đồng).

- **Về tội danh:** Từ căn cứ trên, xác định bị cáo **Lê Ngọc H** phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

Như vậy, bản cáo trạng số 115/CT-VKSKV1 ngày 13/4/2026 của Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai và kết luận của Kiểm sát viên đề nghị truy tố bị cáo về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo điều khoản tương ứng nêu trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

- Xét tính chất mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội và lỗi: Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những đã xâm phạm chế độ quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực tài chính mà còn xâm phạm đến quyền và lợi ích của công dân, gây mất trật tự trị an tại địa phương. Bị cáo nhận thức được hành vi cho vay lãi nặng là vi phạm pháp luật, bị nghiêm cấm nhưng vì mục đích thu lợi bất chính bị cáo vẫn thực hiện hành vi phạm tội. Vì vậy, cần xử phạt các bị cáo mức án nghiêm, tương xứng với tính chất, mức độ phạm tội để cải tạo, giáo dục bị cáo và có tác dụng răn đe, đấu tranh phòng ngừa chung.

- Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không;

- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên toà bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng theo quy định tại các điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2025).

Từ những nhận định trên, xét về tính chất, mức độ nguy hiểm, vai trò, hậu quả của hành vi phạm tội gây ra, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo cũng như yêu cầu của việc đấu tranh phòng chống tội phạm, Hội đồng xét xử quyết định áp dụng hình phạt tiền đối với bị cáo cũng đảm bảo sự nghiêm minh của pháp luật và việc giáo dục, răn đe phòng ngừa chung. Trong vụ án này bị cáo đã có thời gian bị bắt tạm giữ và trong thời gian được tại ngoại đã chấp hành nghiêm quy định của pháp luật. Trên cơ sở đó, Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo thể hiện tính nhân đạo, sự khoan hồng của pháp luật Nhà nước ta.

[3] Về xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp:

- Tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone Xs Max, màu vàng đồng, số IMEI 357262097144898 là tài sản của **Lê Ngọc H, H** sử dụng vào việc phạm tội là phù hợp.

- Trả lại cho **Lê Ngọc H** 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone X, màu trắng, số IMEI 359403083144470 là tài sản của **Lê Ngọc H, H** sử dụng để liên lạc cá nhân, không sử dụng vào việc thực hiện hành vi phạm tội là phù hợp.

- Buộc bị cáo **Lê Ngọc H** phải nộp lại số tiền 2.805.479 đồng (Hai triệu, tám trăm linh lăm nghìn, bốn trăm bảy mươi chín đồng) là số tiền lãi tương ứng 20%/năm phát sinh từ hành vi phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước là phù hợp.

- Buộc bị cáo **Lê Ngọc H** phải nộp lại số tiền 208.250.000 đồng (Hai trăm linh tám triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) là tiền đã sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước là phù hợp.

- Buộc bị cáo **Lê Ngọc H** phải trả lại cho chị **Trần Thị Thu H1** 2.863.014 đồng (Hai triệu tám trăm sáu mươi ba nghìn không trăm mười bốn đồng) là tiền đã thu lợi bất chính **H** đã thu của chị **H1** là phù hợp.

- Buộc bị cáo **Lê Ngọc H** phải trả lại cho bà **Nguyễn Thị Thanh L1** 23.704.375 đồng (Hai triệu tám trăm sáu mươi ba nghìn không trăm mười bốn đồng) là tiền đã thu lợi bất chính **H** đã thu của bà **L1** là phù hợp.

- Buộc bị cáo **Lê Ngọc H** phải trả lại cho chị **Lê Kim H2** 12.336. 986 đồng (Mười hai triệu ba trăm ba mươi sáu nghìn chín trăm tám mươi sáu đồng) là tiền đã thu lợi bất chính **H** đã thu của chị **H2** là phù hợp.

- Buộc bị cáo **Lê Ngọc H** phải trả lại cho bà **Nguyễn Thị B** 1.742.466 đồng (Một triệu bảy trăm bốn mươi hai nghìn bốn trăm sáu mươi sáu đồng) là tiền đã thu lợi bất chính **H** đã thu của bà **B** là phù hợp.

- Buộc bị cáo **Lê Ngọc H** phải trả lại cho anh **Trần Việt S** 9.155.479 đồng (Chín triệu, một trăm năm mươi lăm nghìn, bốn trăm bảy mươi chín đồng) là tiền đã thu lợi bất chính **H** đã thu của anh **S** là phù hợp.

- Buộc bị cáo **Lê Ngọc H** phải trả lại cho anh **Nguyễn Đình H3** 14.671.233 đồng (Mười bốn triệu sáu trăm bảy mươi một nghìn hai trăm ba mươi ba đồng) là tiền đã thu lợi bất chính **H** đã thu của anh **H3** là phù hợp.

[4] Các vấn đề khác:

Đối với những người đã vay tiền của **Lê Ngọc H** hiện chưa xác minh và làm việc được, Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an thành phố Đ** sẽ tiếp tục điều tra, xác minh, làm rõ và xử lý sau.

[5] Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự; Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Buộc bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm.

[6] Nhận định về phần trình bày của Kiểm sát viên: Đối với phần trình bày của Kiểm sát viên: Cáo trạng truy tố bị cáo về tội danh nêu trên và đề nghị mức hình phạt phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Tuyên bố bị cáo **Lê Ngọc H** phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Áp dụng khoản 1 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025). Nghị quyết số: 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

- Xử phạt bị cáo **Lê Ngọc H** 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng).

2. Về xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 46, Điều 47, Điều 48 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

- Buộc bị cáo **Lê Ngọc H** phải nộp lại số tiền 2.805.479 đồng (Hai triệu, tám trăm linh lăm nghìn, bốn trăm bảy mươi chín đồng) để sung vào Ngân sách Nhà nước.

- Buộc bị cáo **Lê Ngọc H** phải nộp lại số tiền 208.250.000 đồng (Hai trăm linh tám triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) để sung vào Ngân sách Nhà nước.

- Buộc bị cáo **Lê Ngọc H** phải trả lại cho chị **Trần Thị Thu H1** 2.863.014 đồng (Hai triệu, tám trăm sáu mươi ba nghìn, không trăm mười bốn đồng).

- Buộc bị cáo **Lê Ngọc H** phải trả lại cho bà **Nguyễn Thị Thanh L1** 23.704.375 đồng (Hai mươi ba triệu, bảy trăm linh bốn nghìn, ba trăm bảy mươi lăm đồng).

- Buộc bị cáo **Lê Ngọc H** phải trả lại cho chị **Lê Kim H2** 12.336.986 đồng (Mười hai triệu, ba trăm ba mươi sáu nghìn, chín trăm tám mươi sáu đồng).

- Buộc bị cáo **Lê Ngọc H** phải trả lại cho bà **Nguyễn Thị B** 1.742.466 đồng (Một triệu, bảy trăm bốn mươi hai nghìn, bốn trăm sáu mươi sáu đồng).

- Buộc bị cáo **Lê Ngọc H** phải trả lại cho anh **Trần Việt S** 9.155.479 đồng (Chín triệu, một trăm năm mươi lăm nghìn, bốn trăm bảy mươi chín đồng).

- Buộc bị cáo **Lê Ngọc H** phải trả lại cho anh **Nguyễn Đình H3** 14.671.233 đồng (Mười bốn triệu, sáu trăm bảy mươi mốt nghìn, hai trăm ba mươi ba đồng).

- Tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone Xs Max, màu vàng đồng, số IMEI 357262097144898 là tài sản của **Lê Ngọc H**.

- Trả lại cho **Lê Ngọc H** 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone X, màu trắng, số IMEI 359403083144470 là tài sản của **Lê Ngọc H**.

(Theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 23/04/2026 của Cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền phải thi hành án, hàng tháng bị cáo **Lê Ngọc H** còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự; Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Buộc bị cáo **Lê Ngọc H** phải nộp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331, 333 của Bộ luật Tố tụng Hình sự;

Bị cáo được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Đồng Nai;
- THADS thành phố Đồng Nai;
- TAND thành phố Đồng Nai;
- VKSND khu vực 1 – Đồng Nai;
- Sở tư pháp thành phố Đồng Nai;
- Bị cáo;
- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thúy